

Số: 50 /PCT-TCKT

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2025

V/v: Giải trình chênh lệch Doanh thu và
LNST so với cùng kỳ năm ngoái

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific
2. Mã chứng khoán: PCT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, Tháp 1 thuộc dự án khu Văn phòng - Thương mại - Dịch vụ - Khách sạn (The Nexus), 3A-3B Đường Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Diệu Hoa – Người được ủy quyền công bố thông tin (Giấy ủy quyền CBTT số 05/GUQ-PCT ngày 30/10/2024)
6. Nội dung công bố thông tin:
 - * Báo cáo tài chính Quý 3/2025.
 - * Nội dung Giải trình chênh lệch Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2025 so với cùng kỳ năm 2024 (trên 10%) như sau:

Nội dung	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Chênh lệch	
			(VND)	(%)
Doanh thu thuần	183.248.754.087	159.065.410.781	24.183.343.306	15%
Lợi nhuận sau thuế	5.662.682.388	24.405.391.725	(18.742.709.337)	-77%

Nguyên nhân chủ yếu làm cho Doanh thu tăng 15% và Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2025 giảm 77% so với cùng kỳ năm 2024 là:

Công ty đã đầu tư thành công Tàu số 5 vào tháng 01/2025, nâng số lượng tàu sở hữu lên 05 tàu (tăng thêm 01 tàu so với cùng kỳ năm trước). Việc tăng số lượng tàu giúp nâng cao năng lực vận chuyển và tăng doanh thu trong Quý 3/2025 so với cùng kỳ năm trước.

Mặc dù có sự tăng trưởng về doanh thu, tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế lại giảm do thị trường vận tải biển trong Quý 3/2025 tiếp tục đối mặt với áp lực lớn từ xung đột và rủi ro an ninh hàng hải làm cho nhiều tuyến vận tải bị gián đoạn, kéo theo chi phí bảo hiểm, vận hành tăng lên... Ngoài ra, trong Quý 3/2025, Công ty có 01 tàu đến thời hạn lên đà kiểm tra và sửa chữa định kỳ, phải dừng khai thác 35 ngày dẫn đến giảm lợi nhuận.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pct.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CỔ PHẦN
VẬN TẢI BIỂN
GLOBAL PACIFIC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Diệu Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Địa chỉ: Tầng 10, Tháp 1 thuộc dự án khu Văn phòng - Thương mại - Dịch vụ - Khách sạn (The Nexus),
3A-3B Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3.2025



Tp Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC**

Tầng 10, Tháp 1 thuộc dự án khu Văn phòng - Thương mại - Dịch vụ - Khách sạn (The Nexus), 3A-3B Đường Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			30/09/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.319.411.930	403.056.652.360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.636.390.269	23.172.556.710
1. Tiền	111	V.1	22.636.390.269	23.172.556.710
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.305.680.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	28.305.680.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.534.217.082	253.009.326.139
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3a	27.441.841.493	52.304.305.824
2. Trả trước cho người bán	132		26.881.032.168	225.494.324.253
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	41.779.086.119	9.778.438.760
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34.567.742.698)	(34.567.742.698)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		15.550.409.009	11.734.878.250
1. Hàng tồn kho	141	V.5	15.550.409.009	11.734.878.250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.292.715.570	115.139.891.261
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	4.453.879.594	11.035.304.003
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.838.835.976	104.104.487.258
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.	-	100.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Tầng 10, Tháp 1 thuộc dự án khu Văn phòng - Thương mại - Dịch vụ - Khách sạn (The Nexus), 3A-3B Đường Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	Đơn vị tính : đồng 01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.914.680.025.433	1.495.682.542.916
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		931.657.750.000	2.200.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		929.457.750.000	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	2.200.000.000	2.200.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.921.638.656.040	1.454.379.201.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.921.638.656.040	1.454.379.201.348
- Nguyên giá	222	V.7	2.338.792.034.755	1.705.015.090.810
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.7	(417.153.378.715)	(250.635.889.462)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.8	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.8	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.861.493.404	64.928.238
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	26.861.493.404	64.928.238
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.522.125.989	39.038.413.330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		31.703.412.111	38.516.903.366
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	2.818.713.878	521.509.964
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.063.999.437.363	1.898.739.195.276

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC**

Tầng 10, Tháp 1 thuộc dự án khu Văn phòng - Thương mại - Dịch vụ - Khách sạn (The Nexus), 3A-3B Đường Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	Đơn vị tính : đồng 01/01/2025
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.378.391.821.733	1.238.388.464.637
I. Nợ ngắn hạn	310		402.927.427.657	288.723.375.147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	48.577.227.311	33.274.850.892
2. Người mua trả tiền trước	312		136.855.360	54.677.176
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	9.486.473.377	20.628.543.978
4. Phải trả người lao động	314		7.707.153.050	11.591.585.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	11.601.750.877	4.883.536.729
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.222.519.987	1.615.407.113
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.834.686.148	1.719.954.620
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		309.470.600.921	214.262.267.640
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.890.160.626	692.551.208
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.975.464.394.076	949.665.089.490
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		232.462.450.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	1.743.001.944.076	949.665.089.490
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC**

Tầng 10, Tháp 1 thuộc dự án khu Văn phòng - Thương mại - Dịch vụ - Khách sạn (The Nexus), 3A-3B Đường Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	Đơn vị tính : đồng 01/01/2025
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		685.607.615.630	660.350.730.639
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	685.607.615.630	660.350.730.639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.354.930.000	500.354.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(288.400.000)	(288.400.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.839.178.790	69.839.178.790
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	1.918.499.046
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.783.407.794	88.526.522.803
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		108.120.725.406	740.000.251
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.662.682.388	87.786.522.552
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.063.999.437.363	1.898.739.195.276

NGƯỜI LẬP


Trương Đỗ Thanh Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thanh Chi

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI BIỂN
GLOBAL PACIFIC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Huyền



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
Tầng 10, Tháp 1 thuộc dự án khu Văn phòng - Thương mại - Dịch vụ - Khách sạn (The Nexus), 3A-3B Đường Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	183.248.754.087	159.065.410.781	535.341.412.765	372.944.641.015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		183.248.754.087	159.065.410.781	535.341.412.765	372.944.641.015
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	141.276.254.323	98.231.179.390	396.036.054.160	225.953.490.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.972.499.764	60.834.231.391	139.305.358.605	146.991.150.643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.153.769.447	825.766.065	7.618.409.763	3.649.356.782
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	27.609.555.564	25.746.631.158	86.367.397.427	56.644.719.938
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		26.331.045.894	21.207.943.651	81.546.741.374	51.405.167.026
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9.450.776.287	5.404.489.181	23.757.362.116	16.049.553.854
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25))	30		7.065.937.360	30.508.877.117	36.799.008.825	77.946.233.633
11. Thu nhập khác	31	VI.5	50.000.000	-	95.399.251	310.571.720
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	-	220.520.227	-
13. (Lãi)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		50.000.000	-	(125.120.976)	310.571.720
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.115.937.360	30.508.877.117	36.673.887.849	78.256.805.353
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.453.254.972	6.409.316.476	9.702.745.870	15.039.962.421
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	(305.831.084)	(2.297.203.914)	838.749.141
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.662.682.388	24.405.391.725	29.268.345.893	62.378.093.791
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		102	439	526	1.122
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		102	439	526	1.122

NGƯỜI LẬP

Trương Đỗ Thanh Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thanh Chi



Nguyễn Thị Thanh Huyền



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
Tầng 10, Tháp 1 thuộc dự án khu Văn phòng - Thương mại - Dịch vụ - Khách sạn (The Nexus), 3A-3B Đường Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Mẫu số B 01-ĐN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 Năm 2025

Đơn vị tính : đồng

Lấy kể từ đầu năm

đến cuối Quý này

CHỈ TIÊU	số	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	550.795.587.932	390.686.505.366
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(154.689.638.517)	(109.035.944.764)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(62.302.641.467)	(41.159.553.655)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(80.253.122.986)	(51.869.896.586)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(20.727.422.666)	(3.674.282.742)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	338.130.193.965	18.711.081.731
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(59.664.753.181)	(20.334.279.351)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	511.288.203.080	183.323.629.999
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.372.273.388.644)	(571.088.407.230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	55.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(28.305.680.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	154.511.256	15.863.701
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.400.369.557.388)	(571.072.543.529)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.784.260.200.000	593.260.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(895.715.012.133)	(215.894.928.574)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	888.545.187.867	377.365.071.426
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(536.166.441)	(10.383.842.104)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.172.556.710	32.387.160.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.636.390.269	22.003.318.675

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Trương Đỗ Thanh Ngân

Lê Thanh Chi



Nguyễn Thị Thanh Huyền



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Tầng 10, Tháp 1 tòa nhà dự án Khu Váo phòng - Thương mại - Dịch vụ - Khách sạn (The Nexus), 3A-3B Đường Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ vận tải, Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa.
- Mua bán; phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
- Bốc xếp hàng hoá

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

3. Hình thức Kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:
 - Thời điểm ghi nhận là T+0
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc
 - b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại/Tổ chức tín dụng
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Lập dự phòng theo TT 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán: Kế khai thường xuyên
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
 - Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
 - Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
 - Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá
 - b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư
 - Giá trị ghi sổ theo giá gốc
 - Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, ...
 - Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm hoặc theo chu kỳ của khoản chi phí trả trước
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Không có trích lập dự phòng phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn
 - Chi phí phải trả bao gồm: nhiên liệu tiêu hao, chi phí sửa chữa, chi phí vật tư, các chi phí văn phòng, dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ
16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp
 - Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
 - Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.
17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực "Doanh thu và Thu nhập khác"
 - Phương pháp xác định doanh thu từ hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối quý.
 - Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
 - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng.
 - Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG
20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.
21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh
 - Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chênh lệch số ước tính các chi phí điện nước, văn phòng... nhưng không đáng kể.
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/09/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	69.462.939	279.105.188
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.566.927.330	22.893.451.522
- Các khoản tương đương tiền	-	-

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn	28.305.680.000	28.305.680.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	28.305.680.000	28.305.680.000		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Tổng	28.305.680.000	28.305.680.000	-	-

3 Phải thu khách hàng

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	27.441.841.493	21.177.658.198	52.304.305.824	21.177.658.198
- Các Khách hàng phát sinh trước năm 2018	5.144.920.057	5.084.920.057	5.144.920.057	5.084.920.057
- Các Khách hàng phát sinh sau năm 2018	22.296.921.436	16.092.738.141	47.159.385.767	16.092.738.141
<i>Lucky Ocean Shipping Company Limited</i>	15.017.952.005	14.484.990.781	15.017.952.005	14.484.990.781
<i>Southern Bulk Pte Ltd</i>	1.613.805.111	1.607.747.360	1.613.805.111	1.607.747.360
<i>Maersk Tankers A/S</i>	357.729.658		16.812.952.987	
<i>Công Ty TNHH Kinh Doanh Khí Hóa</i>				
<i>Lông Long Sơn</i>	-		2.096.000.000	
<i>Seastar Maritime Co.Ltd</i>	3.826.774.357		4.592.489.603	
<i>Các khách hàng khác</i>	1.480.660.305		7.026.206.059	
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	27.441.841.493	21.177.658.198	52.304.305.824	21.177.658.198

4 Phải thu khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	41.779.086.119	9.056.000	9.778.438.760	9.056.000
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"	165.245.407			
- Phải thu tạm ứng cho người lao động	3.879.401.486		1.670.994.567	
- Ký cược, ký quỹ	13.200.845.760		317.696.760	
- Phải thu khác	24.533.593.466	9.056.000	7.789.747.433	9.056.000
b) Dài hạn	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	2.200.000.000		2.200.000.000	
- Các khoản chi họ				
- Phải thu khác				
Tổng	43.979.086.119	9.056.000	11.978.438.760	9.056.000

5 Hàng tồn kho

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Nhiên liệu (Dầu, nhớt) tồn trên tàu	-		-	
- Phụ tùng thay thế	4.023.261.410		4.023.261.410	

- Hàng hóa	58.266.692	-		
- Hàng gửi bán	-	-		
- Nguyên liệu, vật liệu	11.468.880.907	7.711.616.840		
Tổng	15.550.409.009	-	11.734.878.250	-

6 Tài sản dở đang dài hạn	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở đang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí XD CB dở đang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	21.851.915.517	21.851.915.517		
- Vật tư, sửa chữa lên dock tàu	5.009.577.887			
	26.861.493.404	21.851.915.517	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	-	366.363.636	1.703.552.931.823	1.095.795.351	-	1.705.015.090.810
- Mua trong kỳ			634.967.762.127	41.000.000		635.008.762.127
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)			(1.231.818.182)			(1.231.818.182)
Số dư cuối kỳ	-	366.363.636	2.337.288.875.768	1.136.795.351	-	2.338.792.034.755

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	366.363.636	249.721.643.379	547.882.447	-	250.635.889.462
- Khấu hao trong kỳ			167.606.850.510	142.456.925		167.749.307.435
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)			(1.231.818.182)			(1.231.818.182)
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	366.363.636	416.096.675.707	690.339.372	-	417.153.378.715

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1.453.831.288.444	547.912.904	-	1.454.379.201.348
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1.921.192.200.061	446.455.979	-	1.921.638.656.040

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ				-		-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

9 Chi phí trả trước	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	4.453.879.594	14.687.004.002
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Chi phí thuê nhà	1.192.072.933	8.507.065.933
- Bảo hiểm tàu, xe	2.912.774.403	1.434.536.244
+ Khác	349.032.258	4.745.401.825
b) Dài hạn	31.703.412.111	34.865.203.367
- Chi phí sửa chữa lớn	15.165.207.254	33.442.747.667
- Chi phí đăng kiểm	789.734.777	636.722.632
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể):		
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Cước thuê tàu		
+ Chi phí dockینگ của tàu		
+ Khác	15.748.470.080	785.733.068
	36.157.291.705	49.552.207.369

10 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2025		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	309.470.600.921	309.470.600.921	810.922.367.331	715.714.034.050	214.262.267.640	214.262.267.640
	309.470.600.921	309.470.600.921	810.922.367.331	715.714.034.050	214.262.267.640	214.262.267.640
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	1.743.001.944.076	1.647.152.922.159	1.784.260.200.000	990.923.345.414	949.665.089.490	949.665.089.490
Vay mua xe Toyota Alphard của Công ty Tài chính Toyota, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi và gốc theo tháng	633.857.124	633.857.124		316.928.574	950.785.698	950.785.698
Vay mua tàu Goby của Ngân hàng TMCP Bảo Việt, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	-	-		89.040.000.000	89.040.000.000	89.040.000.000
Vay mua tàu Orion của Ngân hàng TMCP Bảo Việt, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	-	-		126.300.000.000	126.300.000.000	126.300.000.000
Vay mua tàu Loyol của Ngân hàng TMCP Bảo Việt, kỳ hạn 50 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	-	-		124.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000
Vay mua tàu Goby của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	54.192.000.000	54.192.000.000	135.504.000.000	81.312.000.000	-	-

Vay mua tàu Orion của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	81.570.000.000	81.570.000.000	185.540.000.000	184.370.000.000	-	-
Vay mua tàu Loyai của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	88.000.000.000	88.000.000.000	172.000.000.000	84.000.000.000	-	-
Vay mua tàu PCT Artemis của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	310.468.333.332	310.468.333.332	427.250.000.000	116.781.666.668	-	-
Vay bù đắp 3 tàu Gohy, Orion, Loyai của Ngân hàng TMCP Quân Đội, Kỳ hạn 60 tháng gốc và lãi trả theo tháng	80.000.000.067	80.000.000.067	120.000.000.000	39.999.999.933	-	-
Vay mua tàu Windsor của Ngân hàng TMCP Phương Đông, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	288.722.531.636	288.722.531.636		44.801.772.156	333.524.303.792	333.524.303.792
Vay đóng tàu W2483, W2484, W2485, W2486 của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 180 tháng, Ân hạn 48 tháng	743.566.200.000	743.566.200.000	743.566.200.000		-	-
Vay vốn lưu động Lương Đức Linh 60 tháng trả lãi hàng tháng và gốc cuối kỳ	-	-		110.000.000.000,00	110.000.000.000	110.000.000.000
Vay vốn lưu động Bà Lương Đức Tuấn 60 tháng trả lãi hàng tháng và gốc cuối kỳ	15.849.021.917			70.000.978.083	85.850.000.000	85.850.000.000
Vay vốn lưu động Lương Đức Tuấn 60 tháng trả lãi hàng tháng và gốc cuối kỳ	80.000.000.000				80.000.000.000	80.000.000.000
Tổng	2.052.472.544.997	1.956.623.523.680	2.595.182.567.331	1.706.627.379.464	1.163.927.357.130	1.163.927.357.130

11 Phải trả người bán	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	48.577.227.311	48.577.227.311	33.274.850.892	33.274.850.892
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Hàng Hải Hưng Phát	5.319.719.576	5.319.719.576	5.278.656.400	5.278.656.400
Công Ty Cổ Phần Hàng Hải Liên Minh	6.987.059.789	6.987.059.789	4.773.398.987	4.773.398.987
Công ty cổ phần thương mại Minh Đăng	4.533.909.902	4.533.909.902	2.927.615.187	2.927.615.187
Korean Register Of Shipping	4.836.320.546	4.836.320.546	1.808.556.085	1.808.556.085
Nhà cung cấp khác	26.900.217.498	26.900.217.498	18.486.624.233	18.486.624.233
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	48.577.227.311	48.577.227.311	33.274.850.892	33.274.850.892

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2025
Tổng		10.807.317.880	21.949.388.481	
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	(100.000)	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	213.002.505	213.002.505	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	120.177.471	120.177.471	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.442.897.958	9.769.166.469	20.727.422.666	9.484.641.761
Thuế thu nhập cá nhân	185.646.020	701.971.435	885.785.839	1.831.616
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
a) Phải thu	100.000			-
b) Phải nộp	20.628.543.978			9.486.473.377

13 Chi phí phải trả	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		

- Chi phí quản lý tàu		
- Chi phí vận hành cho tàu	8,247,165.878	1,811,146,188
- Chi phí lãi vay	3,341,069.302	2,106,741,479
- Chi phí khác	13,515.697	965,649,062
Cộng	11.601.750.877	4.883.536.729
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	-	-
14 Phải trả khác	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	420.460.517	69.502.527
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	482.062.665	2.439.475
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	937.058.585	937.058.585
- Cô tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	995.104.381	710.954.033
Cộng	2.834.686.148	1.719.954.620
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	232.462.450.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	232.462.450.000	
15 Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	9.222.519.987	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	9.222.519.987	-
b) Dài hạn		
-		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	-
16 Dự phòng phải trả	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa (dại tu) TSCĐ	-	-
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-
17 Nợ dài hạn	30/09/2025	01/01/2025
Phải trả dài hạn khác:		

- Ký quỹ của lái xe
- Ký quỹ của khách hàng

Cộng

232.462.450.000

232.462.450.000

18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30/09/2025

01/01/2025

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%

20%

2.818.713.878

521.509.964

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

2.818.713.878

521.509.964

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

19 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	275.998.960.000	839.178.790	-	1.918.499.046	36.265.707.248	315.022.345.084
- Tăng vốn trong kỳ	224.355.970.000					224.355.970.000
- Lãi trong kỳ					37.724.045.657	37.724.045.657
- Trích Quỹ KTPL (-)						-
- Trích Quỹ thưởng hạn điều hành (-)					1.109.069.458	1.109.069.458
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)	223.600.000					223.600.000
Số dư cuối năm trước	500.578.530.000	839.178.790	-	1.918.499.046	72.880.683.447	575.769.691.283
Số dư đầu kỳ này	500.578.530.000	839.178.790	-	1.918.499.046	72.880.683.447	575.769.691.283
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					29.268.345.893	29.268.345.893
- Tăng khác		69.000.000.000				69.000.000.000
- Giảm vốn trong kỳ (-)					72.140.683.196	72.140.683.196
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)					64.800.000	64.800.000
Số dư cuối kỳ này	500.578.530.000	69.839.178.790	-	1.918.499.046	174.354.512.536	601.832.553.980

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

30/09/2025

01/01/2025

+ Đỗ Anh Việt

-

132.960.000.000

+ Đặng Nguyên Đăng

107.940.000.000

-

+ Trần Thị Thu Hà

111.552.800.000

111.552.800.000

+ Trần Vọng Phúc

110.730.520.000

110.730.520.000

+ Cao Đức Sơn

117.882.800.000

92.862.800.000

+ Vốn góp của các đối tượng khác

52.248.810.000

52.248.810.000

500.354.930.000

500.354.930.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng thương mại	3.101.155.002		17.715.011.035	-
- Doanh thu dịch vụ	180.147.599.085	159.065.410.781	517.626.401.730	372.944.641.015
+ Dịch vụ vận tải biển	175.700.986.182	150.031.001.689	502.633.664.403	348.465.413.739
+ Dịch vụ quản lý tàu/tư vấn quản lý tàu	4.251.612.903	8.935.000.000	14.470.737.327	24.181.000.000
+ Dịch vụ khác	195.000.000	99.409.092	522.000.000	298.227.276
- Doanh thu bất động sản đầu tư			-	-
Cộng	183.248.754.087	159.065.410.781	535.341.412.765	372.944.641.015
	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
Cộng	-	-	-	-
3 Giá vốn hàng bán	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Giá vốn hàng hoá đã bán	3.133.791.232		18.527.314.949	-
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	138.142.463.091	98.231.179.390	377.508.739.211	225.953.490.372
+ Dịch vụ vận tải biển	134.535.614.918	93.137.844.718	367.947.597.873	210.916.718.372
+ Dịch vụ quản lý tàu/tư vấn quản lý tàu	3.581.185.257	5.054.840.355	9.458.489.788	14.921.289.049
+ Dịch vụ khác	25.662.916	38.494.317	102.651.550	115.482.951
- Giá vốn bất động sản đầu tư			-	-
Cộng	141.276.254.323	98.231.179.390	396.036.054.160	225.953.490.372
	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
4 Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	350.852.855	7.076.155	655.465.261	1.029.505.663
- Lãi bán các khoản đầu tư			-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.802.916.592	818.689.910	6.962.944.502	2.619.851.119
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			-	-
Cộng	2.153.769.447	825.766.065	7.618.409.763	3.649.356.782
	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
5 Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	26.331.043.894	21.207.943.651	81.966.822.308	51.405.467.026
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	520.844.787	482.491.507	3.642.910.236	1.183.056.912
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	757.664.883	4.056.196.000	757.664.883	4.056.196.000
- Chi phí tài chính khác			-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			-	-
Cộng	27.609.555.564	25.746.631.158	86.367.397.427	56.644.719.938
	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
6 Thu nhập khác				
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	50.000.000		50.000.000	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			50.000.000	-
- Các khoản khác			45.399.251	310.571.720

	Cộng	50.000.000	-	95.399.251	310.571.720
7 Chi phí khác		Quý 3/2025	Quý 3/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-		-	-
- Chi phí khác				220.520.227	-
Cộng		-	-	220.520.227	-
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 3/2025	Quý 3/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		3.886.365	30.384.546	11.659.095	143.968.605
- Chi phí nhân công		2.502.388.468	1.139.254.533	6.887.569.028	5.257.030.219
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		247.248.537	169.137.357	735.397.553	539.403.320
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		6.697.252.917	4.048.712.745	16.109.736.440	9.980.651.710
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi				-	-
- Chi phí khác bằng tiền			17.000.000	13.000.000	128.500.000
Cộng		9.450.776.287	5.404.489.181	23.757.362.116	16.049.553.854
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý 3/2025	Quý 3/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:		7.115.937.360	30.508.877.117	36.673.887.849	78.256.805.353
- Điều chỉnh trong kỳ:		150.337.500	1.537.705.262	892.079.338	3.724.117.468
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế			159.787.657	-	186.360.224
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ			1.377.917.605		
		150.337.500		892.079.338	3.590.902.378
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo		7.266.274.860	32.046.582.379	30.299.692.327	81.980.922.821
- Lũy năm trước mang sang (-)				-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo		20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.453.254.972	6.409.316.475	7.513.193.438	16.396.184.564
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				2.189.552.432	(1.356.222.144)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.453.254.972	6.409.316.475	9.702.745.870	15.039.962.420
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Quý 3/2025	Quý 3/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				-	(211.641.919)
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại				-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			(305.831.084)	(2.297.203.914)	1.050.391.060

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoàn lại phải trả;
- Tổng **chỉ phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại**

-	(305.831,084)	(2.297.203,914)	838.749,141
---	---------------	-----------------	-------------

11 Chi phí sản xuất theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác
- Tổng **chỉ phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại**

Quý 3/2025	Quý 3/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
7.519.305,699	4.598.935,141	16.737.405,689	11.214.436,225
21.117.755,125	20.431.106,954	62.988,562,545	59.399.460,541
55.961.713,942	46.137.600,930	167.749.307,435	103.805.331,827
62.994.464,612	32.451,025,546	153.777.825,658	67.455,315,633
	17.000,000	13.000,000	128.500,000
147.593.239,378	103.635.668,571	401.266.101,327	242.003.044,226

VII. Những thông tin khác

1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Quý 3 Năm 2025	Quý 3 Năm 2024	Ghi chú
Ông Trần Trung Quốc	Chủ tịch không CT	42.031.312	30.000.000	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Ông Võ Ngọc Phụng	Thành viên	44.481.269	24.000.000	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên		24.000.000	Miễn nhiệm ngày 03/12/2024
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên	44.481.269	24.000.000	Tái bổ nhiệm 29/02/2024
Ông Lê Anh Nam	Thành viên	36.031.312	24.000.000	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024

Họ và tên	Chức vụ	Quý 3 Năm 2025	Quý 3 Năm 2024	Ghi chú
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Trưởng Ban	-	76.928.320	Miễn nhiệm ngày 24/03/2025
Bà Chu Thị Mai Hương	Trưởng Ban	27.031.312	9.000.000	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy	Thành viên	9.000.000	-	Bổ nhiệm ngày 24/03/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	Thành viên	21.031.312	9.000.000	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024

Họ và tên	Chức vụ	Quý 3 Năm 2025	Quý 3 Năm 2024	Ghi chú
Ông Võ Ngọc Phụng	Giám đốc	83.589.440	209.479.360	Miễn nhiệm ngày 01/08/2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giám đốc	143.736.800	-	Bổ nhiệm ngày 01/08/2025
Ông Nguyễn Sơn Lâm	Phó Giám đốc		49.826.563	Miễn nhiệm ngày 16/08/2024
Ông Đoàn Nguyên Sơn	Phó Giám đốc	176.721.269	172.952.000	Miễn nhiệm ngày 01/09/2025
Ông Nguyễn Văn Kiều	Phó Giám đốc		57.340.000	Miễn nhiệm ngày 16/09/2024
Ông Phạm Xuân Quang	Phó Giám đốc		154.960.000	Miễn nhiệm ngày 03/12/2024
Ông Hoàng Anh Quân	Phó Giám đốc	-	-	Miễn nhiệm ngày 14/03/2025
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Phó Giám đốc	-	167.942.197	Miễn nhiệm ngày 01/07/2025
Bà Lê Thanh Chi	Kế toán trưởng	189.055.714	117.299.056	Bổ nhiệm 01/06/2022

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
+ Đặng Nguyên Đăng	Cổ đông nắm giữ 21,57% vốn điều lệ
+ Trần Thị Thu Hà	Cổ đông nắm giữ 22,29% vốn điều lệ
+ Trần Vọng Phúc	Cổ đông nắm giữ 22,13% vốn điều lệ
- Cao Đức Sơn	Cổ đông nắm giữ 23,56% vốn điều lệ
+ Vốn góp của các đối tượng khác	Cổ đông nắm giữ 10,44% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác:

Công nợ không có công nợ với các bên liên quan khác

2 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

Đô la Mỹ ("USD")

Euro ("EUR")

30/09/2025

01/01/2025

672.099,36

160,96

**GLOBAL PACIFIC SHIPPING
JOINT STOCK COMPANY**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No: 50 / PCT-TCKT

Ho Chi Minh City, Oct 20, 2025

V/v: Explanation for the Discrepancy in
Profit After Tax Compared to the Same
Period Last Year

To: - The State Securities Commission;
- Ha Noi Stock Exchange.

1. Company Name: **GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY**
2. Securities code: PCT
3. Head Office Address: Floor 10, Tower 1, under Office - Commercial - Service - Hotel project (The Nexus), 3A-3B Ton Duc Thang Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. Telephone: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Information Disclosure Officer: Ms. Nguyen Dieu Hoa – Authorized person to disclose information (Power Of Attorney To Disclose Information No. 05/GUQ-PCT dated October 30, 2024)
6. Content of Information Disclosure:
 - * Financial Statement for Q3 2025.
 - * Explanation for the difference in Revenue and Profit after Tax in Q3/2025 compared to the same period in 2024 (exceeding 10%) as follows:

Content	Q3 2025	Q3 2024	Difference	
			(VND)	(%)
Revenue	183.248.754.087	159.065.410.781	24.183.343.306	15%
Profit After Tax	5.662.682.388	24.405.391.725	(18.742.709.337)	-77%

The main reasons for the 15% increase in revenue in Q3/2025 while profit after corporate income tax decreased by 77% compared to the same period in 2024 are as follows:

The Company successfully acquired Vessel No. 5 in January 2025, increasing its wholly-owned fleet to five vessels (an addition of one vessel compared to the same period last year). This expansion of the fleet has enhanced transportation capacity and resulted in increased revenue in Quarter 3/2025 year-over-year.

Despite the growth in revenue, net income for Quarter 3/2025 decreased. This decline is primarily attributed to the continued significant pressure on the maritime transport market due to ongoing conflicts and maritime security risks, which caused widespread disruption across many shipping routes. Consequently, operating and insurance costs increased. Furthermore, during Quarter 3/2025, one of the Company's vessels was scheduled for its mandatory dry-docking inspection and periodic repairs, necessitating a suspension of operations for 35 days, which also contributed to the reduction in profitability.

7. Website Address for Full Financial Report Publication: <http://www.pct.com.vn>

We hereby certify that the information disclosed above is truthful and we take full responsibility before the law for the content of this disclosure.

Sincerely!

Recipients:

- As above;
- Archives: VT, TCKT.

Đ **AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE
INFORMATION**



Nguyễn Diệu Hoa



BALANCE SHEET

As at September 30, 2025

				Unit: VND
Item	Code	Description	30/09/2025	01/01/2025
A. CURRENT ASSETS	100		149.319.411.930	403.056.652.360
I. Cash and cash equivalent	110		22.636.390.269	23.172.556.710
1. Cash	111	V.1	22.636.390.269	23.172.556.710
2. Cash equivalent	112	V.1	-	-
II. Short-term investments	120		28.305.680.000	-
1. Short-term investments	121	V.2a	-	-
2. Provision for impairment of short-term investments	122	V.2a	-	-
3. Other short - term investment	123	V.2a	28.305.680.000	-
III. Short - term receivables	130		61.534.217.082	253.009.326.139
1. Trade receivables	131	V.3a	27.441.841.493	52.304.305.824
2. Advance to suppliers	132		26.881.032.168	225.494.324.253
3. Intercompany receivables	133		-	-
4. Construction contract progress receivables	134		-	-
5. Short-term lending receivables	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.4a	41.779.086.119	9.778.438.760
7. Provision for doubtful debts (*)	137		(34.567.742.698)	(34.567.742.698)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV. Inventories	140		15.550.409.009	11.734.878.250
1. Inventories	141	V.5	15.550.409.009	11.734.878.250
2. Provision for decline in inventory (*)	149		-	-
V. Current assets	150		21.292.715.570	115.139.891.261
1. Short-term prepaid expenses	151	V.9	4.453.879.594	11.035.304.003
2. VAT deducted	152		16.838.835.976	104.104.487.258
3. Taxes and payable to state budget	153	V.	-	100.000
4. Government bonds purchased for resale	154		-	-
5. Current assets	155		-	-



BALANCE SHEET

As at September 30, 2025

				Unit: VND
Item	Code	Description	30/09/2025	01/01/2025
B. FIXED ASSETS & LONG-TERM INVESTMENTS	200		2.914.680.025.433	1.495.682.542.916
I. Long - term receivables	210		931.657.750.000	2.200.000.000
1. Long - term receivable - trade	211		-	-
2. Long-term prepaid to supplier	212		929.457.750.000	-
3. Investment in equity of subsidiaries	213		-	-
4. Long-term intercompany receivables	214		-	-
5. Long-term lending receivables	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	V.4b	2.200.000.000	2.200.000.000
7. Provision for doubtful debts (*)	219		-	-
II. Fixed assets	220		1.921.638.656.040	1.454.379.201.348
1. Tangible fixed assets	221		1.921.638.656.040	1.454.379.201.348
- Original cost	222	V.7	2.338.792.034.755	1.705.015.090.810
- Accumulated depreciation (*)	223	V.7	(417.153.378.715)	(250.635.889.462)
2. Financial leasing fixed assets	224		-	-
- Original cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227		-	-
- Original cost	228	V.8	-	-
- Accumulated depreciation (*)	229	V.8	-	-
III. Investment real estate	230		-	-
1. Original cost	231		-	-
2. Accumulated depreciation (*)	232		-	-
IV. Long-term asset in progress	240		26.861.493.404	64.928.238
1. Long-term business costs in progress	241		-	-
2. Long-term construction costs in progress	242	V.6	26.861.493.404	64.928.238
V. Long-term construction costs in progress	250		-	-
1. Investment in equity of subsidiaries	251		-	-
2. Investment in equity of subsidiaries	252		-	-
3. Cash for long-term stock	253		-	-
4. Long-term allowance for financial investment (*)	254		-	-
5. Held to maturity investment	255		-	-
VI. Other long-term assets	260		34.522.125.989	39.038.413.330
1. Long-term Prepaid expense	261		31.703.412.111	38.516.903.366
2. Deferred income tax assets	262	V.15	2.818.713.878	521.509.964
3. Long-term equipment, spare parts for replacement	263		-	-
4. Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS	270		3.063.999.437.363	1.898.739.195.276



BALANCE SHEET

As at September 30, 2025

				30/09/2025	Unit: VND
Item	Code	Description			01/01/2025
Item	Code	Description		30/09/2025	01/01/2025
A. PAYABLE DEBTS	300			2.378.391.821.733	1.238.388.464.637
I. Short-term liability	310			402.927.427.657	288.723.375.147
1. Short-term payable to supplier	311	V.11		48.577.227.311	33.274.850.892
2. Short-term advances from customers	312			136.855.360	54.677.176
3. Taxes and payable to state budget	313	V.12		9.486.473.377	20.628.543.978
4. Payable to employees	314			7.707.153.050	11.591.585.791
5. Short-term expense paid	315	V.13		11.601.750.877	4.883.536.729
6. Intercompany payable	316			-	-
7. Construction contract progress payment due to customers	317			-	-
8. Construction contract progress payment due to customers	318			9.222.519.987	1.615.407.113
9. Other short-term payable items	319	V.14		2.834.686.148	1.719.954.620
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320			309.470.600.921	214.262.267.640
11. Short-term provisions for payables	321			-	-
12. Bonus & welfare funds	322			3.890.160.626	692.551.208
13. Price stabilization fund	323			-	-
14. Government bonds purchased for resale	324			-	-
II. Long-term liability	330			1.975.464.394.076	949.665.089.490
1. Trade payables	331			-	-
2. Intercompany long-term payables	332			-	-
3. Other long-term payables	333			-	-
4. Intra-company payables for operating capital received	334			-	-
5. Intra-company long-term payables	335			-	-
6. Long-term unearned revenue	336			-	-
7. Other long-term payables	337			232.462.450.000	-
8. Long-term Financial loan and leasing liabilities	338	V.10		1.743.001.944.076	949.665.089.490
9. Convertible bonds	339			-	-
10. Preference shares	340			-	-
11. Deferred income tax liability	341			-	-
12. Long-term provision	342			-	-
13. Development of science and technology fund	343			-	-



BALANCE SHEET

As at September 30, 2025

Unit: VND
30/09/2025 01/01/2025

Item	Code	Description	30/09/2025	01/01/2025
B. CAPITAL	400		685.607.615.630	660.350.730.639
I. Capital	410	V.16	685.607.615.630	660.350.730.639
1. Contributed legal capital	411		500.354.930.000	500.354.930.000
2. Share premium	412		(288.400.000)	(288.400.000)
3. Conversion options on convertible bonds	413		-	-
4. Other capital	414		-	-
5. Treasury stock (*)	415		-	-
6. Differences upon asset revaluation	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment & development funds	418		69.839.178.790	69.839.178.790
9. Enterprise reorganization assistance fund	419		-	-
10. Other funds	420		1.918.499.046	1.918.499.046
11. Undistributed earnings	421		113.783.407.794	88.526.522.803
a. Undistributed earnings at the end of the previous period	421a		108.120.725.406	740.000.251
b. This period undistributed earnings	421b		5.662.682.388	87.786.522.552
12. Construction investment fund	422		-	-
II. Other sources and funds	430		-	-
1. Sources of expenditure	431		-	-
2. Budget resources used to acquire fixed assets	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	440		3.063.999.437.363	1.898.739.195.276

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

Day 20 month 10 year 2025

DIRECTOR


Trương Do Thanh Ngân


Lê Thanh Chí



Nguyễn Thị Thanh Huyền



INCOME STATEMENT
Quarter 3, 2025

Item	Code	Description	Unit: VND			
			Quarter 3		Accumulated from January to the end of this quarter	
			This year	Last year	This year	Last year
1. Sales	01	VI.1	183.248.754.087	159.065.410.781	535.341.412.765	372.944.641.015
2. Deductions	02		-	-	-	-
3. Net sales (10 = 01 - 02)	10		183.248.754.087	159.065.410.781	535.341.412.765	372.944.641.015
4. Cost of goods sold	11	VI.2	141.276.254.323	98.231.179.390	396.036.054.160	225.953.490.372
5. Gross profit/ (loss) (20 = 10 - 11)	20		41.972.499.764	60.834.231.391	139.305.358.605	146.991.150.643
6. Financial activities income	21	VI.3	2.153.769.447	825.766.065	7.618.409.763	3.649.356.782
7. Financial activities expenses	22	VI.4	27.609.555.564	25.746.631.158	86.367.397.427	56.644.719.938
- In which: Loan interest expenses	23		26.331.045.894	21.207.943.651	81.546.741.374	51.405.467.026
8. Selling expenses	25	VI.7	-	-	-	-
9. General & administration expenses	26	VI.7	9.450.776.287	5.404.489.181	23.757.362.116	16.049.553.854
10. Net operating profit/(loss) (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		7.065.937.360	30.508.877.117	36.799.008.825	77.946.233.633
11. Other income	31	VI.5	50.000.000	-	95.399.251	310.571.720
12. Other expenses	32	VI.6	-	-	220.520.227	-
13. Other profit/(loss) (40 = 31 - 32)	40		50.000.000	-	(125.120.976)	310.571.720
14. Profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		7.115.937.360	30.508.877.117	36.673.887.849	78.256.805.353
15. Current business income tax charge	51	VI.8	1.453.254.972	6.409.316.476	9.702.745.870	15.039.962.421
16. Deferred business income tax charge	52	VI.9	-	(305.831.084)	(2.297.203.914)	838.749.141
17. Profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.662.682.388	24.405.391.725	29.268.345.893	62.378.093.791
18. Earning per share (*)	70		102	439	526	1.122
19. Diluted earning per share	71		102	439	526	1.122

PREPARER

Trương Do Thanh Ngân

CHIEF ACCOUNTANT

Lê Thanh Chi

DIRECTOR



Nguyễn Thị Thanh Huyền

**GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY**

Floor 10, Tower 1, under Office - Commercial - Service - Hotel project
(The Nexus), 3A-3B Ton Duc Thang Street, Ben Nghe Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Form No. B 01-DN (Issued in accordance with Circular No. 200/2014/QĐ-
BTC dated December 22, 2014, by the Minister of Finance)

CASH FLOW STATEMENT

Quarter 3, 2025

Unit: VND

Accumulated from January to the end

of this quarter

ITEM	Code	Năm 2025	Năm 2024
I. Cash flows from operating activities			
1. Gains from sales of goods and service provisions and other gains	01	550.795.587.932	390.686.505.366
2. Payments to suppliers	02	(154.689.638.517)	(109.035.944.764)
3. Payments to employees	03	(62.302.641.467)	(41.159.553.655)
4. Loan interests already paid	04	(80.253.122.986)	(51.869.896.586)
5. Payments for corporate income tax	05	(20.727.422.666)	(3.674.282.742)
6. Other gains	06	338.130.193.965	18.711.081.731
7. Other disbursements	07	(59.664.753.181)	(20.334.279.351)
Net cash flows from operating activities	20	511.288.203.080	183.323.629.999
II. Cash flows from investing activities			
1. Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(1.372.273.388.644)	(571.088.407.230)
2. Gains from disposal and liquidation of fixed assets and other long-	22	55.000.000	-
3. Loans given and purchases of debt instruments of other entities	23	(28.305.680.000)	-
4. Recovery of loan given and disposals of debt instruments of other	24	-	-
5. Investments in other entities	25	-	-
6. Withdrawals of investments in other entities	26	-	-
7. Receipts of loans given, dividends and profit shared	27	154.511.256	15.863.701
Net cash flows from investing activities	30	(1.400.369.557.388)	(571.072.543.529)
III. Cash flows from financing activities			
1. Gains from stock issuance and capital contributions from shareholders	31	-	-
2. Repayments of capital contributions to owners and re-purchases of stocks already issued	32	-	-
3. Short-term and long-term loans received	33	1.784.260.200.000	593.260.000.000
4. Loan principal amounts repaid	34	(895.715.012.133)	(215.894.928.574)
5. Payments for financial leasehold assets	35	-	-
6. Dividends and profit shared to the owners	36	-	-
Net cash flows from financing activities	40	888.545.187.867	377.365.071.426
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50	(536.166.441)	(10.383.842.104)
Beginning cash and cash equivalents	60	23.172.556.710	32.387.160.779
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61	-	-
Ending cash and cash equivalents (70 = 50 + 60 + 61)	70	22.636.390.269	22.003.318.675

PREPARER

Trương Do Thanh Ngan

CHIEF ACCOUNTANT

Lê Thanh Chi

Day 20 month 10 year 2025

DIRECTOR



Nguyễn Thị Thanh Huyền



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

I. Characteristics of the Company's Operations

1. **Ownership Structure:** Joint-stock company.

2. **Business Sector:** Transportation services, trade

3. **Business Activities:**

- Passenger transport by taxi under contract, on fixed routes, freight transport by automobile, and inland waterway.
- Trading: Vehicles, machinery, equipment, spare parts in the transportation sector, gas products: LPG, CNG, LNG (excluding gas sales at the head office).
- Petrol and oil business agency.
- Vehicle modification services (no mechanical processing, electroplating, welding, or painting at the head office – no vehicle design).
- Real estate business, Office rental, Restaurant and hotel business (not at the head office).
- Parking lot and rest stop business.
- Investment, production, and operation of hydroelectric plants.
- Passenger transport by bus, Maritime transport.
- Trading fertilizers.
- Wholesale of agricultural and forestry raw materials (excluding wood, bamboo, rattan); aquatic products.
- Motor vehicle manufacturing (excluding motorcycle production and not operating at the head office).
- Wholesale of automobiles and motor vehicles.
- Maintenance and repair of automobiles and motor vehicles (excluding mechanical processing, waste recycling, electroplating at the head office).
- Wholesale and rental of machinery – equipment – spare parts in the transportation sector.
- Wholesale of building materials.
- Commercial advertising.
- Gas bottling (not operating in Ho Chi Minh City).
- Retail of cars (up to 12 seats).
- Agency for automobiles and other motor vehicles.
- Cargo handling.

4. **Typical Production and Business Cycle:** Within 12 months.

5. **Specific Operational Characteristics Impacting Financial Reports:**

6. **Corporate Structure:** Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 List of Subsidiaries:

6.2 List of Joint Ventures and Associates:

7. **Explanation of Comparability of Information in Financial Statements:**

The comparative figures are based on the audited financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024.

II. Accounting Period and Currency:

1. **The company's fiscal year:** starts from January 1 and ends on December 31.

2. **Currency used in accounting:** Vietnamese Dong.

III. Applied Accounting Standards and Policies

1. **Applicable Accounting Regime:** Corporate accounting regime.

2. **Declaration of Compliance with Accounting Standards and Policies:** The financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Policies based on Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, and compliance with other Circulars issued by the Ministry of Finance.

3. **Applied Accounting Form:** Computerized accounting.

IV. Applied Accounting Policies

1. Principles of Converting Financial Statements in Foreign Currency to Vietnamese Dong.
2. Principles for Determining Effective Interest Rate for Discounting Cash Flows.
3. Principles for Recognizing Cash and Cash Equivalents:
 - Cash equivalents are deposits with a maturity of no more than three months, complying with the accounting standard "Cash Flow Statements".
4. Accounting Policies for Financial Investments:
 - a. For Trading Securities:
 - Recognition time is T+0.
 - Book value is determined as original cost.
 - Provision for impairment is based on the difference between market price and original cost.
 - b. For Held-to-Maturity Investments:
 - Book value is determined as original cost.
 - Investments include deposits with a maturity of more than three months at commercial banks/credit institutions
5. Accounting Policies for Receivables:
 - Receivables are classified by customer.
 - Receivables are tracked by original maturity and remaining maturity.
 - Provision is based on Circular 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019.
6. Inventory Accounting Policies:
 - Inventory is recorded at original cost.
 - Inventory valuation method: First-in, first-out.
 - Accounting method: Perpetual.
7. Accounting Policies for Fixed Assets, Leased Fixed Assets, and Investment Properties:
 - a. Accounting for Tangible and Intangible Fixed Assets:
 - Book value at historical cost.
 - Post-recognition costs are charged to production costs.
 - Depreciation method: Straight-line method based on historical cost.
 - b. Accounting for Investment Properties:
 - Book value at historical cost.
 - Investment properties being land use rights are not depreciated.
8. Accounting for Business Cooperation Contracts:
9. Deferred Corporate Income Tax Accounting Policies:
 - a. Deferred Income Tax Assets:
 - Basis: Deductible temporary differences.
 - Tax rate used: Current year tax rate for deferral.
 - Offset against deferred income tax liabilities.
 - b. Deferred Corporate Income Tax Liabilities:
 - Basis: Taxable temporary differences.
 - Tax rate used: Current year tax rate for deferral.
 - Offset against deferred income tax assets.
10. Accounting for Prepaid Expenses:
 - Prepaid expenses allocation includes fixed asset insurance, tools, and materials used, ...
 - Allocation period from 1 to 3 years or based on the cycle of the prepaid expense.
11. Accounting for Payables:
 - Payables are classified by customer.
 - Payables are tracked by original maturity and remaining maturity.
 - No provision for payables.

12. Accounting for Financial Leases and Borrowings:
13. Recognition and Capitalization of Borrowing Costs:
14. Recognition of Accrued Expenses:
 - Accrued expenses include actual expenses incurred or to be incurred but without invoices or vouchers.
 - Accrued expenses include fuel consumption, repair costs, material costs, office expenses, and services payable corresponding to services sold.
15. Recognition of Provisions.
 - Provisions for major fixed asset repairs.
16. Recognition of Equity:
 - Owner's capital is recorded based on actual capital contribution.
 - Retained earnings are post-tax profits not yet distributed.
 - Profit distribution principles: According to the company charter and approved by the General Meeting of Shareholders.
17. Revenue Recognition Principles and Methods:
 - Compliance with the revenue recognition conditions per the standard "Revenue and Other Income".
 - Financial revenue is determined by evaluating the recoverable value of financial investments at the end of the quarter.
 - Other income recognition based on actual occurrence.
18. Accounting for Revenue Deductions:
19. Accounting for Cost of Goods Sold:
 - Ensuring compatibility with revenue.
 - Ensuring prudence.
 - Cost reductions include discounts from suppliers: LPG.
20. Accounting for Financial Expenses:
 - Full recognition of loan interest expenses, including accrued interest.
21. Accounting for Selling and Administrative Expenses:
 - Full recognition of incurred selling and administrative expenses.
 - Reduction adjustments for selling and administrative expenses are estimated differences in costs such as electricity, water, office expenses, etc., but not significant.
22. Current Corporate Income Tax and Deferred Corporate Income Tax Accounting Principles and Methods:
 - Current corporate income tax expense is determined based on taxable income and the corporate income tax rate for the current year.
 - Deferred corporate income tax expense is determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences, and the corporate income tax rate. No offsetting of current corporate income tax with deferred corporate income tax expenses.
23. Other Accounting Principles and Methods: Applied according to Vietnamese accounting standards, corporate accounting regime, and relevant legal regulations.

V. Accounting Policies:

1. Reclassification of long-term assets and long-term liabilities into short-term.
2. Principles for determining the value of various types of assets and liabilities (net realizable value, recoverable value, fair value, present value, current value, etc.).
3. Financial handling principles for:
 - Provisions;
 - Revaluation differences of assets and exchange rate differences.

V. Supplementary Information for Items Presented in the Balance Sheet:

1 Money	30/09/2025	01/01/2025
- Cash	69.462.939	279.105.188
- Demand deposits	22.566.927.330	22.893.451.522
- Cash equivalents	-	-

Total

22.636.390.269 23.172.556.710

2 Financial investments

Held-to-maturity investments	30/09/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Fair value	Historical cost	Fair value
a) Short-term	28.305.680.000	28.305.680.000	-	-
- Term deposit	28.305.680.000	28.305.680.000		
- Bond	-			
- Other investments				
b) Long-term	-	-	-	-
- Term deposit				
- Bond				
- Other investments				
Total	28.305.680.000	28.305.680.000	-	-

3

Accounts receivable	30/09/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
a) Short-term	27.441.841.493	21.177.658.198	52.304.305.824	21.177.658.198
- Customers acquired before 2018	5.144.920.057	5.084.920.057	5.144.920.057	5.084.920.057
- Customers acquired after 2018	22.296.921.436	16.092.738.141	47.159.385.767	16.092.738.141
<i>Limited</i>	<i>15.017.952.005</i>	<i>14.484.990.781</i>	<i>15.017.952.005</i>	<i>14.484.990.781</i>
<i>SOUTHERN BULK PTE LTD</i>	<i>1.613.805.111</i>	<i>1.607.747.360</i>	<i>1.613.805.111</i>	<i>1.607.747.360</i>
<i>MAERSK TANKERS A/S</i>	<i>357.729.658</i>		<i>16.812.952.987</i>	
<i>LANG SON LIQUEFIED GAS</i>				
<i>COMMERCE COMPANY LIMITED</i>			<i>2.096.090.090</i>	
<i>SEASTAR MARITIME CO LTD</i>	<i>3.836.774.357</i>		<i>4.592.460.605</i>	
<i>Other customers</i>	<i>1.480.660.395</i>		<i>7.026.206.059</i>	
b) Long-term	-	-	-	-
Total	27.441.841.493	21.177.658.198	52.304.305.824	21.177.658.198

4

Other receivables	30/09/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
a) Short-term	41.779.086.119	9.056.000	9.778.438.760	9.056.000
- Accrued interest receivable	165.245.407			
- Employee advances receivable	3.879.401.486		1.670.994.567	
- Security deposit	13.200.845.760		317.696.760	
- Other receivables	24.533.593.466	9.056.000	7.789.747.433	9.056.000
b) Long-term	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
- Dividends and profit shares receivable				
- Employee receivables				
- Security deposit	2.200.000.000		2.200.000.000	
- Disbursements on behalf of				
- Other receivables				
Total	43.979.086.119	9.056.000	11.978.438.760	9.056.000

5 Inventory

	30/09/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Goods in transit				
- Raw materials and supplies				
- Tools, equipment				
- Inventory of fuel and lubricants				
- Spare parts	4.023.261.410		4.023.261.410	

- Goods	58.266.692		
- Goods on consignment			
- Raw materials	11.468.880.907		7.711.616.840
Total	15.550.409.009	-	11.734.878.250

6 Long-term construction in progress	30/09/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Recoverable amount	Historical cost	Recoverable amount
a) Long-term work in progress				
Total	-	-	-	-
b) Long-term construction in progress				
- Procurement				
- Capital expenditure	21.851.915.517	21.851.915.517		
- Supplies, Dry dock maintenance	5.009.577.887			
Total	26.861.493.404	21.851.915.517	-	-

7 Increase or decrease in tangible fixed assets:

Item	Buildings and constructions	Machinery and equipment	Means of transport	Equipment and management tools	Other fixed assets	Total
Cost of tangible fixed assets						
Beginning balance	-	366.363.636	1.704.552.931.823	1.095.795.351	-	1.705.015.090.810
- Additions			634.967.762.127	41.030.000		635.008.762.127
- Completed construction in progress						-
- Increase from other sources						-
- Transfers to investment property (-)						-
- Disposals and liquidations (-)						-
- Other decreases (-)			(1.231.818.182)			(1.231.818.182)
Ending balance	-	366.363.636	2.337.388.875.768	1.136.795.351	-	2.338.792.034.755

Accumulated depreciation

Beginning balance	-	366.363.636	249.721.643.379	547.882.447	-	250.635.889.462
- Depreciation expense			167.506.850.510	142.456.925		167.749.307.435
- Increase from other sources						-
- Transfers to investment property (-)						-
- Disposals and liquidations (-)			(1.231.818.182)			(1.231.818.182)
- Other decreases (-)						-
Ending balance	-	366.363.636	416.096.675.707	690.339.372	-	417.153.378.715

Carrying amount of tangible fixed assets

- As of beginning of year	-	-	1.453.531.288.444	547.912.904	-	1.454.379.201.348
- As of end of year	-	-	1.921.192.200.061	446.455.979	-	1.921.638.656.040

8 Increase or decrease in intangible fixed assets:

Item	Land use rights	Patents, copyrights	Brand names	Franchise and similar rights	Other intangible fixed assets	Total
Cost of intangible fixed assets						
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
- Additions						-
- Other decreases (-)						-
Ending balance	-	-	-	-	-	-

Accumulated amortization

Beginning balance	-	-	-	-	-	-
- Amortization expense						-
- Other decreases (-)						-
Ending balance	-	-	-	-	-	-

Carrying amount of intangible fixed assets

- As of beginning of year	-	-	-	-	-	-
- As of end of year	-	-	-	-	-	-

9 Prepaid Expenses

a) Short-term

- Prepaid expenses for operating lease of fixed assets:

+ Tools and equipment issued for use

+ Rent

+ Insurance for ships/vehicles

+ Other

b) Long-term

- Major repair costs

- Inspection fees

- Other (please specify if possible):

+ Tools and equipment issued for use

+ Ship charter fees

+ Ship docking fees

+ Other

30/09/2025

01/01/2025

4.453.879.594

14.687.004.002

1.192.072.933

8.507.065.933

2.912.774.403

1.434.536.244

349.032.258

4.745.401.825

31.703.412.111

34.865.203.367

15.165.207.254

33.442.747.667

789.734.777

636.722.632

15.748.470.080

785.733.068

36.157.291.705

49.552.207.369

10 Loans and finance leases

	30/09/2025		Increase during the period	Decrease during the period	01/01/2025	
	Value	Repayment Capacity			Value	Repayment Capacity
a) Short-term loans	309.470.600.921	309.470.600.921	810.922.367.331	715.714.034.050	214.262.267.640	214.262.267.640
	309.470.600.921	309.470.600.921	810.922.367.331	715.714.034.050	214.262.267.640	214.262.267.640
b) Long-term loans (Details by maturity)	1.743.001.944.076	1.647.182.922.159	1.784.260.200.000	990.923.345.414	949.665.089.490	949.665.089.490
Loan to purchase Toyota Alphard from Toyota Finance Company, 84-month term, principal and interest payable monthly	633.857.124	633.857.124		316.928.574	950.785.698	950.785.698
Loan from Bao Viet Joint Stock Commercial Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	-	-		89.040.000.000	89.040.000.000	89.040.000.000
Loan from Bao Viet Joint Stock Commercial Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	-	-		126.300.000.000	126.300.000.000	126.300.000.000
Loan from Bao Viet Joint Stock Commercial Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	-	-		124.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	54.192.000.000	54.192.000.000	135.504.000.000	81.312.000.000	-	-
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	81.570.000.000	81.570.000.000	135.510.000.000	104.370.000.000	-	-
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	88.000.000.000	88.000.000.000	172.000.000.000	84.000.000.000	-	-
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 84-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	310.468.333.332	310.468.333.332	427.250.000.000	116.781.666.668	-	-
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	80.000.000.000	80.000.000.000	120.000.000.000	39.999.999.999	-	-
Loan from Orient Commercial Joint Stock Bank, 84-month term, interest payable	288.722.531.636	288.722.531.636		44.801.772.156	333.524.303.792	333.524.303.792

monthly and principal payable monthly						
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 180-month term, 48-month grace period	743,566,200,000	743,566,200,000	743,566,200,000			
Working capital loan for Luong Due Tuan, 60-month term, interest payable monthly and principal payable at maturity	-			100,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000
Working capital loan for Mrs. Luong Duen Linh, 60-month term, interest payable monthly and principal payable at maturity	15,849,021,917			70,000,978,083	85,850,000,000	85,850,000,000
60-month term, interest payable monthly and principal payable at maturity	80,000,000,000				80,000,000,000	80,000,000,000
Total	2,052,472,544,997	1,956,623,523,080	2,495,182,567,331	1,706,637,378,464	1,163,927,357,130	1,163,927,357,130

11 Accounts payable

	30/09/2025		01/01/2025	
	Value	Debt-paying ability	Value	Debt-paying ability
a) Short-term	48,577,227,311	48,577,227,311	33,274,850,892	33,274,850,892
Hung Phat Maritime Trading and Services Joint Stock Company	5,319,719,576	5,319,719,576	5,278,656,400	5,278,656,400
Alliance Maritime Joint Stock Company	6,987,059,789	6,987,059,789	4,773,398,987	4,773,398,987
Minh Dung Trading Joint Stock Company	4,533,909,902	4,533,909,902	2,927,615,187	2,927,615,187
Korean Register Of Shipping	4,836,320,546	4,836,320,546	1,808,556,085	1,808,556,085
Other suppliers	26,900,217,498	26,900,217,498	18,486,624,233	18,486,624,233
b) Long-term	-	-	-	-
Total	48,577,227,311	48,577,227,311	33,274,850,892	33,274,850,892

12 Taxes and other payables to the government

	01/01/2025	Accrued expenses	Amount paid during the	30/09/2025
Total		10,807,317,880	21,949,388,481	
Output VAT on Domestic Sales	(100,000)	-	-	-
Import VAT	-	213,002,505	213,002,505	-
Excise Tax	-	-	-	-
Import/Export Duties	-	120,177,471	120,177,471	-
Corporate Income Tax	20,442,897,958	9,769,166,469	20,727,422,666	9,484,641,761
Personal Income Tax	185,646,020	701,971,435	885,785,839	1,831,616
Other Taxes	-	3,000,000	3,000,000	-
a) Receivables	100,000			-
b) Payables	20,628,543,978			9,486,473,377

13 Accrued Expenses

	30/09/2025	01/01/2025
a) Short-term		
- Ship management costs		-
- Operating costs for the ships	8,247,165,878	1,811,146,188
- Interest expense	3,341,069,302	2,106,741,479
- Other	13,515,697	965,649,062
Total	11,601,750,877	4,883,536,729
b) Long-term		
- Interest expense		
- Provision for estimated cost of goods sold		
- Other accrued expenses		
Total	-	-

14 Other Payables	30/09/2025	01/01/2025
a) Short-term		
- Trade union funds	420.460.517	69.502.527
- Compulsory insurance (social insurance, health insurance, unemployment ins	482.062.665	2.439.475
- Payables related to equitization		
- Short-term deposits and guarantees received	937.058.585	937.058.585
- Dividends and profit payable	-	-
- Other payables	995.104.381	710.954.033
Total	2.834.686.148	1.719.954.620
b) Long-term		
- Long-term deposits and guarantees received	232.462.450.000	
- Other payables		
Total	232.462.450.000	
15 Unearned Revenue	30/09/2025	01/01/2025
a) Short-term		
- Advances from customers	9.222.519.987	-
- Other unearned revenue		-
Total	9.222.519.987	-
b) Long-term		
-		
- Potential non-performance of contracts with customers		
Total	-	-
16 Provisions	30/09/2025	01/01/2025
a) Short-term		
- Warranty expenses		
- Repair and maintenance expenses for fixed assets	-	-
- Other provisions		
Total	-	-
b) Long-term		
- Warranty expenses		
- Scheduled repair and maintenance expenses for fixed assets		
- Other provisions		
Total	-	-
17 Non-current Liabilities	30/09/2025	01/01/2025
Other non-current liabilities:		
- Security deposits from drivers	-	-
- Security deposits from customers	-	-
Total	-	-
18 Deferred Income Tax Assets and Deferred Income Tax Liabilities	30/09/2025	01/01/2025
a) Deferred Income Tax Assets:		
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	2.818.713.878	521.509.964
- Deferred income tax assets related to unused tax losses		
- Deferred income tax assets related to unused tax credits		
- Set-off against deferred income tax liabilities		

Deferred Income Tax Assets

2.818.713.878

521.509.964

b) Deferred Income Tax Liabilities:

- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax liabilities

20%

- Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences

- Set-off against deferred income tax assets

19. Shareholder's Equity

a) Statement of Changes in Equity

	Contributed Capital	Investment and Development Fund	Fund for Business Restructuring	Other Funds	Undistributed Profit after Tax	TOTAL
Balance at the beginning of the previous year	275.996.960.000	839.178.790	-	1.918.499.046	36.265.707.248	315.022.345.084
- Increase of capital during the period	224.355.970.000					224.355.970.000
- Profit for the period					37.724.045.637	37.724.045.637
- Appropriation to the Technology Innovation Fund (-)						-
- Appropriation to the Management Board Bonus Fund (-)						-
- Loss for the period (-)					1.109.069.458	1.109.069.458
- Other decreases (-)	223.600.000					223.600.000
Balance at the end of the previous year	500.578.530.000	839.178.790	-	1.918.499.046	72.880.683.447	575.769.691.283
Balance at the beginning of the current year	500.578.530.000	839.178.790	-	1.918.499.046	72.880.683.447	575.769.691.283
- Increase of capital during the period						-
- Profit for the period					29.268.345.893	29.268.345.893
- Other increases		69.000.000.000				69.000.000.000
- Decrease of capital during the period (-)					72.140.683.196	72.140.683.196
- Loss for the period (-)						-
- Other decreases (-)					64.800.000	64.800.000
Balance at the end of the current year	500.578.530.000	69.839.178.790	-	1.918.499.046	174.354.512.536	601.832.553.980

b) Details of owner's capital contribution

	30/09/2025	01/01/2025
+ Do Anh Viet	-	132.960.000.000
- Dang Nguyen Dang	107.940.000.000	-
+ Tran Thi Thu Ha	111.552.800.000	111.552.800.000
+ Tran Vong Phuc	110.730.520.000	110.730.520.000
- Cao Duc Son	117.882.800.000	92.862.800.000
+ Capital contributions from other parties	52.248.810.000	52.248.810.000
	500.354.930.000	500.354.930.000

VI. Additional Information for Items Presented in the Business Operations Report

	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
1 Total Sales Revenue and Service Income				
- Commercial Sales Revenue	3,101,155,002		17,715,011,035	-
- Service Revenue	180,147,599,085	159,065,410,781	517,626,401,730	372,944,641,015
- Maritime Transport Services	175,700,986,182	150,031,001,689	502,633,664,403	348,465,413,739
- Ship Management Services / Ship Management Consulting	4,231,612,903	8,935,000,000	14,470,737,327	24,181,000,000
+ Other services	195,000,000	99,209,092	522,000,000	298,227,276
- Real Estate Investment Revenue			-	-
Total	183,248,754,087	159,065,410,781	535,341,412,765	372,944,641,015
2 Revenue Deductions	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Trade Discounts				
- Sales discounts				
- Returned Goods				
Total	-	-	-	-
3 Cost of sales	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Cost of Goods Sold	3,133,791,232		18,527,314,949	-
- Cost of Services Provided	138,142,463,091	98,231,179,390	377,508,739,211	225,953,490,372
- Maritime Transport Services	134,535,614,918	93,137,844,718	367,947,597,873	210,916,718,372
- Ship Management Services / Ship Management Consulting	3,581,185,257	5,054,840,355	9,438,489,788	14,921,289,049
+ Other Services	25,662,916	38,194,317	162,651,550	115,482,951
- Cost of Real Estate Investment			-	-
Total	141,276,254,323	98,231,179,390	396,036,054,160	225,953,490,372
4 Income from financial activities	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Interest received from Deposits and Loans	350,852,855	7,076,155	655,465,261	1,029,505,663
- Profit from Selling Investments			-	-
- Dividends, Shared Profits			-	-
- Foreign Exchange Rate Difference Profit	1,862,916,592	818,689,910	6,962,944,502	2,619,851,119
- Revenue from other Financial Activities			-	-
Total	2,153,769,447	825,766,065	7,618,409,763	3,649,356,782
5 Financial Expenses	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Loan Interest	26,331,045,894	21,207,943,651	81,546,741,374	51,405,467,026
- Loss from Liquidation of Financial Investments			-	-
- Foreign Exchange Rate Difference Loss	520,844,787	482,491,507	4,062,991,170	1,183,056,912
- Provision/(Reversal) for Devaluation of Trading Securities and Investment Losses	757,664,883	4,056,196,000	757,664,883	4,056,196,000
- Other Financial Expenses			-	-
- Financial expense write-offs			-	-
Total	27,609,555,564	25,746,631,158	86,367,397,427	56,644,719,938
6 Other income	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Income from Liquidation, Transfer of Fixed Assets	50,000,000		50,000,000	-

- Liquidation, Transfer of Fixed Assets	-	50.000.000	-	
- Other incomes		45.399.251	310.571.720	
Total	50.000.000	-	95.399.251	
7 Other Expenses	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Remaining Value of Fixed Assets and Liquidation/Transfer Costs of Fixed Assets			-	-
- Liquidation/Transfer of Fixed Assets	-		-	-
- Other Costs			220.520.227	-
Total	-	-	220.520.227	-
8 Selling and Business Management Expenses	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Cost of Raw Materials, Supplies	3.886.365	30.384.546	11.659.095	113.584.059
- Labor Costs	2.502.388.468	1.139.254.533	6.887.569.028	4.117.775.686
- Depreciation of Fixed Assets	247.248.537	169.137.357	735.397.553	370.265.963
- External Service Costs	6.697.252.917	4.048.712.745	16.109.736.440	5.931.938.965
- Provision for bad receivable debts fees			-	-
- Other Monetary Expenses		17.000.000	13.000.000	111.500.000
Total	9.450.776.287	5.404.489.181	23.757.362.116	10.645.064.673
9 Current Corporate Income Tax Expenses	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Accounting Profit Before Tax for the Reporting Period:	7.115.937.360	30.508.877.117	36.673.887.849	78.256.805.353
- Adjustments for the Period:	150.337.500	1.537.705.262	892.079.338	3.724.117.468
+ Deduct: Non-Taxable Income		159.787.657	-	186.360.224
+ Add: Non-Deductible Expenses		1.377.917.605		
	150.337.500		892.079.338	3.590.902.378
- Taxable Income for the Reporting Period	7.266.274.860	32.046.582.379	30.299.692.327	81.980.922.821
- Loss from Previous Year Brought Forward (-)			-	-
- Tax Rate for the Reporting Period	20%	20%	20%	20%
Corporate Income Tax	1.453.254.972	6.409.316.475	7.513.193.438	16.396.184.564
- Adjust Prior Years' Corporate Income Tax to Current Period Tax Expenses			2.189.552.432	(1.356.222.144)
Total Current Corporate Income Tax Expenses	1.453.254.972	6.409.316.475	9.702.745.870	15.039.962.420
10 Deferred Corporate Income Tax Expenses	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Deferred Corporate Income Tax Expenses arising from temporary taxable differences:			-	(211.641.919)
- Deferred Corporate Income Tax Expenses arising from the reversal of deferred tax assets:			-	-

- Deferred Corporate Income Tax Income arising from temporary differences deducted;	(305.831.084)	521.509.964	(276.721.758)
- Deferred Corporate Income Tax Income arising from unused tax losses and tax credits;		-	-
- Deferred Corporate Income Tax Income arising from the reversal of deferred tax liabilities;		(2.818.713.878)	1.327.112.818
- Total Deferred Corporate Income Tax Expenses	-	(305.831.084)	(2.297.203.914)
			838.749.141

11 Production Costs by Type

	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
Cost of Raw Materials, Supplies	7.519.305.699	4.598.935.141	16.737.405.689	11.214.436.225
Labor Costs	21.117.755.125	20.431.106.954	62.988.562.545	59.399.460.541
Depreciation of Fixed Assets	55.961.713.942	46.137.600.930	167.749.307.435	103.805.331.827
External Service Costs	62.994.464.612	32.451.025.546	153.777.825.658	67.455.315.633
Other Costs		17.000.000	13.000.000	128.500.000
- Total Deferred Corporate Income Tax Expenses	147.593.239.378	103.635.668.571	401.266.101.327	242.003.044.226

VII. Other Information

1 Transactions and Balances with Related Parties

Related parties of the Company include: key management personnel, individuals related to key management personnel, and other related parties.

1a. Transactions and Balances with Key Management Personnel and Individuals Related to Key Management Personnel

Key management personnel include: members of the Board of Directors and the Board of Management. Individuals related to key management personnel are close family members of key management personnel.

Transactions with key management personnel and individuals related to key management personnel:

The Company did not have any transactions with key management personnel and individuals related to key management personnel.

Receivables and payables with key management personnel and individuals related to key management personnel:

The Company did not have any receivables or payables with key management personnel and individuals related to key

Compensation of key management personnel:

Board of Directors

Full Name	Position	Q3 2025	Q3 2025	Notes
Mr. Tran Trung Quoc	Chairperson	42.031.312	30.000.000	Appointed on 31/05/2024
Mr. Vo Ngoc Phung	Member	44.481.269	24.000.000	Appointed on 31/05/2024
Mr. Pham Xuan Quang	Member		24.000.000	Appointed on 31/05/2024
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Member	44.481.269	24.000.000	Appointed on 29/02/2025
Mr. Le Anh Nam	Member	36.031.312	24.000.000	Appointed on 31/05/2024

Board of Supervisors

Full Name	Position	Q3 2025	Q3 2025	Notes
Ms. Nguyen Thi Ngoc Dep	Head	-	76.928.320	Dismissed on 24/03/2024
Bà Cầu Thị Mai Hương	Head	27.031.312	9.000.000	Appointed on 31/05/2024
Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy	Member	9.000.000	-	Appointed on 24/03/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	Member	21.031.312	9.000.000	Appointed on 31/05/2024

Board of Management

Full Name	Position	Q3 2025	Q3 2025	Notes
Mr. Vo Ngoc Phung	Director	83.589.440	209.479.360	Appointed on 16/04/2024
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Director	143.736.800	-	Dismissed on 16/04/2024
Mr. Nguyen Son Lam	Deputy Director		49.826.563	Dismissed on 16/08/2024
Mr. Doan Nguyen Son	Deputy Director	176.721.269	172.952.000	Appointed on 01/09/2022
Mr. Nguyen Van Kieu	Deputy Director		57.340.000	Dismissed on 16/09/2024
Mr. Pham Xuan Quang	Deputy Director		154.960.000	Dismissed on 03/12/2024
Mr. Hoang Anh Quan	Deputy Director	-	-	Dismissed on 14/03/2025
Ms. Nguyen Thi Hong Tuyen	Deputy Director	-	167.942.197	Dismissed on 01/07/2025
Ms. Le Thanh Chi	Chief Accountant	189.055.714	117.299.056	Appointed on 01/06/2022

1b Transactions and Balances with Other Related Parties

Other related parties of the Company include:

Related Party	Relationship
+ Dang Nguyen Dang	Shareholder holding 21,57% of charter capital
+ Tran Thi Thu Ha	Shareholder holding 22,29% of charter capital
+ Tran Vong Phuc	Shareholder holding 22,13% of charter capital
+ Cao Duc Son	Shareholder holding 23,56% of charter capital
+ Capital contributions from other	Shareholder holding 10,44% of charter capital

Transactions with other related parties:

The Company did not have any transactions with other related parties

Receivables and payables with other related parties:

The Company did not have any receivables or payables with other related parties.

2 Off-balance sheet items

Foreign currencies

	30/09/2025	01/01/2025
US dollar ("USD")	774.100,40	672.099,36
Euro ("EUR")	1.023,43	160,96

3 Operating Lease Commitments

As of the reporting date, the Company had the following operating lease

	30/09/2025	01/01/2025
Within 1 year	1.192.072.933	8.507.065.933
From 2-5 years		
Over 5 years		-

Total Operating Lease Commitments

1.192.072.933	8.507.065.933
---------------	---------------

4 Segment Information

4a Segment information is presented by business lines:

- Goods trading business line: sale of goods to domestic customers.
- Ocean freight services business line: provision of ocean freight services, ship management services....
- * Other services business line.

4b Business segment results

From 01/01/2025 to 30/09/2025	Shipping services & Ship management	Trading	Other services	Total
Revenue	517.104.401.730	17.715.011.035	522.000.000	535.341.412.765
Cost of sales	377.406.087.661	18.527.314.949	102.651.550	396.036.054.160
Gross profit	139.698.314.069	(812.303.914)	419.348.450	139.305.358.605

4c Information on Assets and Liabilities by Business Segment

As of 30/9/2025	Trading	Shipping services	Ship Management Services & Ship	Other services	Total
Segment assets	-	2.007.960.448.331	1.296.000.000	-	2.009.256.448.331
Unallocated assets					1.034.742.988.052
Total assets					3.063.999.437.383
Segment liabilities	-	1.986.717.232.609	-	-	1.986.717.232.609
Unallocated liabilities		-			391.674.589.124
Total liabilities					2.378.391.821.733

5 Information comparison

	Q3 2025	Q3 2024	Difference (VNĐ)	Difference (%)
Net revenue from sales and service provision	183.248.754.087	159.065.410.781	24.183.343.306	15%
Profit before tax	7.115.937.360	30.508.877.117	(23.392.939.757)	-77%

6 Continuous operation information

7 Other informations

PREPAPER


Trương Do Thanh Ngan

CHIEF ACCOUNTANT


Lê Thanh Chi

Day 20 month 10 year 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI BIỂN
GLOBAL PACIFIC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
DIRECTOR

Nguyễn Thị Thanh Huyền